

Bản tin thị trường

24.11.2022

Nhận định, tin doanh nghiệp, data talks

Tin Trọng Điểm

Nhận định thị trường

Cổ phiếu quan tâm

Danh mục đầu tư

Tin Doanh Nghiệp

NVL, NT2

Data Talks

Cổ phiếu tăng trưởng

Lịch chia cổ tức



Thị trường đang tạo nền đáy thấp

Thị trường rung lắc mạnh từ đầu tuần và tiếp tục trạng thái giằng co trong phiên giao dịch hôm nay. Trạng thái thị trường vẫn là giảm dù chỉ số Vnindex dao động quanh mốc 950. Tuy nhiên khi áp lực bán dâng lên quá cao thì có dòng tiền lớn tham gia đỡ nền đáy thấp. Đó là lý do cuối phiên thị trường đảo chiều xanh nhẹ. Một số dòng cổ phiếu cũng bật dậy mạnh mẽ cuối phiên như nhóm chứng khoán, ngân hàng, thép ...

Cổ phiếu vẫn hút dòng tiền khá, tập trung ở NKG, HSG. HPG dù bên bán khá mạnh nhưng lực cầu khối nội lẫn ngoại vẫn vào mạnh ở dưới ngưỡng tham chiếu. Cuối phiên HPG đảo xanh 4% dù phiên hôm trước giảm sàn. Nhóm chứng khoán có VIX, HCM, SHS, FTS, SSI, VCI giao dịch tốt và đây là nhóm khá tốt để giao dịch ngắn hạn lướt sóng nhờ biên độ dao động lớn.

Nhóm bán lẻ lại bị đè giá rất mạnh đặc biệt là MWG rơi sàn dư bán khối lượng lớn trong ngày dù trước đó ban lãnh đạo đăng ký mua vào hàng loạt cổ phiếu. Cú rơi của MWG kéo theo nhiều cổ phiếu bán lẻ khác DGW, FRT, PET rơi sàn theo. Tình hình nhóm bán lẻ khá xấu vì vậy nhà đầu tư cần chờ thêm vài phiên trước khi tham gia bắt đáy nhóm này.



Phân tích kỹ thuật



Chỉ số Vnindex điều chỉnh sau khi gần chạm đường MA20 và đang giằng co quanh vùng 930-950. Đường Index vẫn đang di chuyển bên dưới MA20 vì vậy xu hướng chính vẫn đang giảm ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể tham gia tích lũy thăm dò ở các nhịp điều chỉnh mạnh. Mức giải ngân duy trì ở mức 50% - 70% tài khoản. Các vị thế margin chỉ ưu tiên ở những cổ phiếu kỳ vọng tăng mạnh và có thanh khoản cao. Một số cổ phiếu có thể giao dịch lướt sóng ngắn hạn khá tốt như HPG, HSG, SSI, VCI, GVR, CTG, GIL, STB, OCB.

Tin Doanh Nghiệp

Doanh thu bán điện của NT2 ước đạt gần 7.300 tỷ đồng 10 tháng



CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Mã: NT2) mới đây đã thông tin đến cổ đông về kết quả kinh doanh tháng 10/2022 và kế hoạch tháng 11/2022.

Trong tháng 10, NT2 ước tính sản lượng điện 230 triệu kWh và doanh thu bán điện 406 tỷ đồng, cùng gấp 5,6 lần so với kế hoạch tháng đề ra. So với tháng 10/2021, công ty có doanh thu bán điện giảm 22% và sản lượng điện giảm 12%. Giá khí bình quân thực tế trong tháng 10 là 9 USD/1 triệu BTU.

Theo báo cáo tài chính quý III/2022, lũy kế 9 tháng đầu năm, NT2 ghi nhận doanh thu thuần từ hoạt động bán điện đạt 6.863 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 724 tỷ đồng. Như vậy cộng gộp đến hết tháng 10, NT2 ước tính đạt 7.269 tỷ đồng doanh thu.

Tháng 11, sản lượng điện theo kế hoạch của công ty đề ra là 423 triệu kWh và tính đến ngày 16/11, công ty đã thực hiện được 51% kế hoạch tháng, tương ứng sản lượng đạt 215 triệu kWh.

Về tình hình tài chính, tại ngày 30/9, doanh nghiệp có tổng tài sản ở mức 7.340 tỷ đồng, tăng 11% so với đầu năm. Chỉ tiêu chiếm tỷ trọng chủ yếu là khoản phải thu ngắn hạn với 3.110 tỷ đồng, công ty có các khoản tiền và tiền gửi ngắn hạn là 404 tỷ đồng.

Trong cơ cấu vốn, cuối quý III, nợ phải trả của NT2 ở mức 2.886 tỷ đồng, toàn bộ là nợ ngắn hạn, hệ số nợ phải trả trên tổng tài sản là 0,4 lần. Dư nợ vay tài chính của NT2 ở mức 631 tỷ đồng.

Doanh nghiệp ghi nhận vốn chủ sở hữu đạt 4.454 tỷ đồng tại ngày 30/9, gồm 181 tỷ đồng quỹ đầu tư phát triển và 1.394 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chuyển đổi trên 23 tỷ đồng trái phiếu Novaland sang cổ phiếu với giá 85.000 đồng/cp

CTCP Tập đoàn Địa ốc No Va (Novaland, Mã: NVL) công bố nghị quyết của hội đồng quản trị về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu.

Cụ thể, Novaland phát hành 270.729 cổ phiếu với giá 85.000 đồng/cp để hoán đổi 5 trái phiếu (tương đương trên 23 tỷ đồng tính theo mệnh giá 200.000 USD/trái phiếu) thuộc sở hữu của Citigroup Global Markets Limited. Giao dịch đã được thực hiện vào ngày 22/11.

Số trái phiếu nói trên nằm trong gói trái phiếu chuyển đổi quốc tế trị giá 300 triệu USD do Novaland phát hành và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore (SGX) vào tháng 7/2021.

Theo thông tin được công bố vào thời điểm phát hành, lô trái phiếu có kỳ hạn 5 năm và lãi suất 5,25% mỗi năm, do Credit Suisse AG (Singapore) và The Bank of New York Mellon, chi nhánh Luân Đôn đứng ra thu xếp.

Ban đầu trái phiếu có giá chuyển đổi là 135.700 đồng/cp và tỷ lệ thực hiện quyền chuyển đổi là 33.916 cổ phiếu/trái phiếu, sau đó giá chuyển đổi được điều chỉnh về 85.00 đồng/cp và tỷ lệ chuyển đổi là 54.145 cổ phiếu/trái phiếu vào ngày 19/1/2022.

Trong thông báo gửi đến các nhà đầu tư ngoại hôm qua (ngày 22/11), Novaland cho biết doanh nghiệp đã và sẽ tích cực làm việc để đảm bảo bàn giao các bất động sản đã hoàn thành theo thỏa thuận hợp đồng mà Tập đoàn đã ký kết. Đồng thời, duy trì tiến độ xây dựng tại tất cả siêu dự án, bao gồm Aqua City, NovaWorld Phan Thiết, NovaWorld Hồ Tràm và các dự án khu dân cư tại khu vực trung tâm TP HCM.





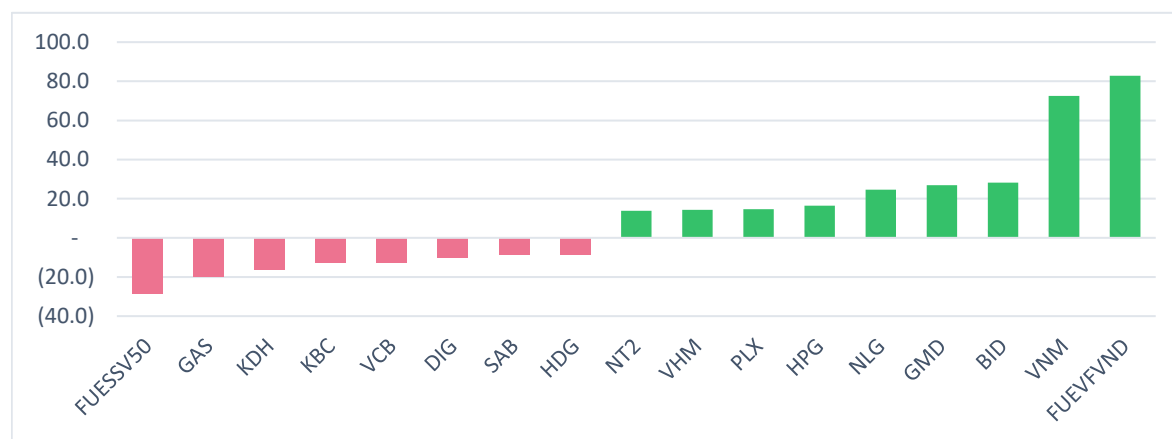
Tổng hợp kết quả kinh doanh 9T.2022

Mã CK	Sàn	Q3/2022	Lợi nhuận +/- Cùng kỳ(%)	Lũy kế 2022	EPS 4 quý	P/E Hiện tại
TCB	HOSE	5,297.97	22.1	16,603.1	6,036	3.5
VPB	HOSE	3,729.88	72.6	15,909.6	4,204	3.7
ACB	HOSE	3,586.99	70.6	10,817.7	4,562	4.3
TPB	HOSE	1,711.62	54.2	4,742.9	4,087	4.9
DGC	HOSE	1,413.95	195.6	4,533.5	24,938	2.9
SAB	HOSE	1,341.94	202.3	4,180.5	8,568	21.1
LPB	HOSE	986.89	61.3	3,842.4	3,456	2.7
PDR	HOSE	717.75	18.1	1,412.4	3,794	12.4
VHC	HOSE	450.21	76.2	1,782.1	12,264	5.3
SSI	HOSE	309.13	(54.7)	1,437.8	2,317	6.5
HSG	HOSE	265.00	(84.4)	1,137.4	4,211	2.8
DHG	HOSE	262.39	30.3	752.3	7,058	12.5
BAB	HNX	228.15	7.0	586.4	994	14.1
NT2	HOSE	198.98	(27.2)	724.1	2,936	8.8
HCM	HOSE	165.09	(48.2)	727.2	2,246	7.7
SCS	HOSE	160.85	32.9	501.3	11,778	6.0
PPC	HOSE	155.07	-	310.4	1,168	12.7
VOS	HOSE	154.12	(17.0)	469.8	3,939	2.8
SHP	HOSE	137.03	3.6	276.5	3,775	7.4
KHP	HOSE	133.79	(40.1)	-	257	32.3
VCI	HOSE	122.68	(62.7)	840.5	3,796	6.2
PHR	HOSE	121.59	(16.2)	467.1	5,195	7.8
MBS	HNX	121.19	(34.1)	441.8	2,290	5.3
ANV	HOSE	119.90	-	567.2	4,883	6.1
IJC	HOSE	119.50	44.5	484.4	2,538	4.8
TNG	HNX	106.17	24.6	231.4	3,221	4.8
CSV	HOSE	101.43	159.4	310.1	8,718	4.2
PGD	HOSE	100.93	19.1	258.9	3,667	7.4
TBC	HOSE	94.49	283.5	247.2	4,266	7.2
CHP	HOSE	94.29	82.6	317.5	3,683	6.6
VND	HOSE	93.48	(84.3)	1,309.8	2,688	4.6
DVP	HOSE	93.47	9.3	229.6	7,205	6.9
TCM	HOSE	91.97	-	219.8	3,278	12.9
SHS	HNX	88.25	(64.2)	-	1,763	3.9
VIX	HOSE	88.09	(40.3)	414.6	1,463	4.6
BTP	HOSE	86.56	374.7	-	2,876	5.1

NTP	HNX	83.83	7.9	410.3	4,400	8.0
EVF	HOSE	78.66	(12.0)	242.7	1,052	7.6
DRC	HOSE	77.09	128.6	226.8	2,645	8.7
FMC	HOSE	76.92	36.1	231.6	5,280	6.8
DPR	HOSE	76.04	10.7	180.5	11,396	4.7
VCF	HOSE	74.80	3.7	265.3	17,490	12.1
SJD	HOSE	73.92	-	145.1	2,772	5.8
HDC	HOSE	72.03	6.1	247.5	3,762	7.9
ORS	HOSE	70.57	137.7	-	986	8.7
PDN	HOSE	67.43	77.4	193.1	12,100	10.3
CDN	HNX	65.93	12.5	197.4	2,567	9.7
VNS	HOSE	59.85	-	128.5	594	32.1
VFG	HOSE	59.76	50.0	171.3	6,632	6.0
RAL	HOSE	59.13	40.2	276.9	27,066	2.8
HAX	HOSE	57.46	-	192.3	6,275	3.1
SLS	HNX	57.43	23.1	125.3	20,566	6.3
NCT	HOSE	56.42	(9.3)	170.1	8,618	10.2
IMP	HOSE	55.79	78.1	155.0	3,324	17.1
TDM	HOSE	54.41	110.1	146.5	2,831	11.2
SBA	HOSE	53.86	252.7	144.8	3,479	7.0
LIX	HOSE	52.99	162.9	166.7	7,084	6.1
TTA	HOSE	52.45	80.5	186.2	1,441	7.7
MIG	HOSE	50.75	55.9	135.6	1,423	9.5
STK	HOSE	50.13	(19.7)	195.8	3,974	7.6
DMC	HOSE	49.14	26.6	129.1	5,282	8.4
HVT	HNX	47.42	103.7	125.8	13,238	3.7
SMB	HOSE	44.94	124.4	154.0	7,202	5.7
TNH	HOSE	44.18	(26.4)	98.5	2,728	10.0
CLC	HOSE	41.07	10.3	96.7	5,188	6.7
SZL	HOSE	40.12	41.4	79.6	5,729	8.5
TIP	HOSE	39.91	503.4	56.8	2,358	7.4
BVS	HNX	38.09	16.1	102.3	2,761	5.3
PAC	HOSE	37.00	51.6	133.4	4,333	6.8
HT1	HOSE	36.39	-	197.1	656	14.8
PSD	HNX	32.18	(15.6)	97.3	4,999	3.8
FIR	HOSE	32.15	95.0	89.2	3,748	11.6
AGR	HOSE	30.26	32.6	102.0	857	8.4
CAP	HNX	28.55	256.7	66.2	15,736	5.4
S4A	HOSE	27.89	9.4	81.3	3,711	9.6
IDV	HNX	26.89	(44.0)	102.3	7,474	4.9
KPF	HOSE	26.36	293.8	56.2	1,336	7.0
TKU	HNX	25.26	95.6	77.0	2,416	5.0
KDC	HOSE	24.32	(78.7)	329.4	1,860	33.2
BCF	HNX	24.11	6,300.6	97.4	4,368	8.5
VDS	HOSE	24.04	(67.6)	-	(89)	(91.0)
SZC	HOSE	23.32	(65.0)	159.8	2,279	12.9
DHT	HNX	22.84	163.3	60.2	2,997	13.0
CSM	HOSE	22.77	-	49.9	816	18.4
SVI	HOSE	22.74	63.5	83.3	9,003	6.4
NST	HNX	21.41	225.7	-	933	7.3
PMC	HNX	20.37	570.8	60.4	9,045	6.9
SEB	HNX	20.17	831.7	126.0	5,691	7.9
VIT	HNX	20.10	118.2	-	868	22.8
CCL	HOSE	19.93	169.2	46.1	1,408	4.1



Top mua bán ròng khối ngoại trong ngày (tỷ VND)



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	EPS	Book Value
ACB	HOSE	21.0	5,995,200	4.6	1.3	-	-	4,560	16,502
BID	HOSE	38.0	2,040,300	11.2	1.9	779,400	38,120	3,397	19,951
CTG	HOSE	24.6	5,961,800	7.6	1.1	717,250	589,490	3,240	22,080
EIB	HOSE	19.0	400,100	8.5	1.2	45,300	16,200	2,223	16,368
HDB	HOSE	14.8	1,779,000	3.9	0.8	580,710	553,420	3,748	18,469
LPB	HOSE	10.0	6,317,800	2.9	0.6	4,350	226,950	3,454	15,554
MBB	HOSE	15.7	9,550,900	3.4	0.9	3,050,000	3,041,000	4,575	16,742
MSB	HOSE	11.9	3,089,500	3.9	0.7	100	-	3,042	16,888
OCB	HOSE	15.0	2,454,900	5.8	0.9	29,800	34,300	2,568	17,433
SHB	HOSE	8.9	14,782,600	2.7	0.6	219,520	375,470	3,264	15,859
SSB	HOSE	29.6	1,439,300	12.7	2.4	-	-	2,318	12,429
STB	HOSE	18.2	13,785,600	8.3	0.9	1,808,000	1,631,000	2,200	19,595
TCB	HOSE	22.2	4,810,300	3.7	0.7	20,000	20,000	6,036	31,246
TPB	HOSE	20.0	2,456,300	4.9	1.0	-	20	4,084	19,369
VCB	HOSE	73.0	904,300	12.3	2.7	716,500	888,180	5,936	27,129
VIB	HOSE	17.9	1,822,400	3.7	1.2	-	-	4,805	14,460
VPB	HOSE	15.1	12,627,600	3.6	0.7	910	210	4,196	22,873
BAB	HNX	13.2	7,700	13.3	1.1	-	-	994	11,730
NVB	HNX	15.1	45,500		1.5	-	2,300	(710)	10,027
VBB	UPCOM	7.9	18,400	6.1	0.6	-	-	1,295	12,860
VAB	UPCOM	6.4	136,700	3.6	0.5	-	-	1,766	12,999
SGB	UPCOM	12.0	36,500		0.9	-	-	489	12,713
PGB	UPCOM	15.6	12,000	13.2	1.0	-	-	1,185	14,969
NAB	UPCOM	7.7	267,000			-	-	3,026	18,823
KLB	UPCOM	15.0	5,500	10.4	1.1	-	-	1,443	13,926
BVB	UPCOM	7.7	619,400	10.2	0.6	-	-	758	13,457
ABB	UPCOM	7.2	2,119,300	3.5	0.5	-	-	2,081	13,358
			93,485,900	6.83	1.06	7,971,840	7,416,660	2,814	16,956



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	NSS	UPCoM	21/12/2022	22/12/2022	09/06/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	SAB	HOSE	20/12/2022	21/12/2022	11/01/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	HTI	HOSE	15/12/2022	16/12/2022	16/01/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	HHP	HOSE	09/12/2022	10/12/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:65	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
5	MSH	HOSE	08/12/2022	09/12/2022	23/12/2022	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	SPM	HOSE	07/12/2022	08/12/2022	19/12/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	PLC	HNX	07/12/2022	08/12/2022	23/12/2022	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	TDB	UPCoM	06/12/2022	07/12/2022	28/12/2022	Trả cổ tức đợt 3/2022 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	IDV	HNX	06/12/2022	07/12/2022	26/12/2022	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	NTH	HNX	06/12/2022	07/12/2022	22/12/2022	Trả cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	BSA	UPCoM	05/12/2022	06/12/2022	26/12/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 288.4 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	HPP	UPCoM	05/12/2022	06/12/2022	10/01/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	QTC	HNX	02/12/2022	05/12/2022	15/12/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	NTP	HNX	30/11/2022	01/12/2022	15/12/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	SJE	HNX	29/11/2022	30/11/2022	30/12/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	PHN	HNX	29/11/2022	30/11/2022	21/12/2022	Trả cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền, 1,400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	NTC	UPCoM	29/11/2022	30/11/2022	26/12/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	PTG	UPCoM	29/11/2022	30/11/2022	15/12/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	PSL	UPCoM	29/11/2022	30/11/2022	30/03/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 250 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	FOX	UPCoM	29/11/2022	30/11/2022	30/12/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	BNA	HNX	29/11/2022	30/11/2022	23/12/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	BNA	HNX	29/11/2022	30/11/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	MPY	UPCoM	29/11/2022	30/11/2022	27/12/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	MCM	UPCoM	29/11/2022	30/11/2022	22/12/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	SZG	UPCoM	29/11/2022	30/11/2022	28/12/2022	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	PSD	HNX	28/11/2022	29/11/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:30	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
27	SEB	HNX	28/11/2022	29/11/2022	12/12/2022	Trả cổ tức đợt 3/2022 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	VDP	HOSE	28/11/2022	29/11/2022	15/12/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng như các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: (84 24) 710 888 48, Fax: (84 24) 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84 28) 7108 8848

Fax: (84 28) 3915 2931